

**CHỨNG THƯ CHẤT LƯỢNG**  
**INSPECTION CERTIFICATE**  
**Số/No: 0481/2025/SP**



- Tên hàng hóa: NPK CÀ MAU GOLD 16-16-8+TE  
Product name: NPK CÀ MAU GOLD 16-16-8+TE
- Khối lượng: 20 tấn  
Quantity: 20 Tons
- Thông tin sản phẩm:  
- NPK Cà Mau Gold 16-16-8+TE bao 50Kg : 20.00 tấn  
NSX: 15/06/2025; HSD: 36 tháng kể từ NSX  
Ngoại quan sản phẩm: Dạng hạt, rắn
- Xuất xứ/nơi sản xuất hàng hóa: Nhà máy Đạm Cà Mau, Xã Khánh An, Huyện U Minh, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam  
Origin of goods: Ca Mau Fertilizer Plant, Khanh An Commune, U Minh District, Ca Mau Province, Viet Nam
- Địa điểm thực hiện: Nhà máy Đạm Cà Mau, Xã Khánh An, Huyện U Minh, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam  
Place of inspection: Ca Mau Fertilizer Plant, Khanh An Commune, U Minh District, Ca Mau Province, Viet Nam
- Thời gian thực hiện: 17/06/2025 13:35:00  
Time of inspection: 17/06/2025 13:35:00
- Giám định viên: Trần Quang Thoại  
Inspector: Trần Quang Thoại
- Nội dung giám định: Theo TCCS 63:2024/PVCFC  
Based on: The Standard TCCS 63:2024/PVCFC
- Kết quả phân tích mẫu:  
Analysis results:

| STT<br>No | Tên chỉ tiêu<br>Components | Phương pháp thử<br>Testing Method | Đơn vị<br>Unit | Tiêu chuẩn kỹ thuật<br>Specifications | Kết quả<br>Results | Ghi chú<br>Note |
|-----------|----------------------------|-----------------------------------|----------------|---------------------------------------|--------------------|-----------------|
| 1         | Đạm tổng số (Nts)          | TCVN 5815:2018                    | %              | 16                                    | 15.35              |                 |
| 2         | Lân hữu hiệu (P2O5hh)      | TCVN 8559:2010                    | %              | 16                                    | 14.49              |                 |
| 3         | Kali hữu hiệu (K2Ohh)      | TCVN 8560:2018                    | %              | 8                                     | 8.02               |                 |
| 4         | Bo (B)                     | TCVN 13263-8:2020                 | ppm            | 600                                   | 701.0              |                 |
| 5         | Độ ẩm                      | TCVN 5815:2018                    | %              | 2                                     | 1.51               |                 |
| 6         | Kẽm (Zn)                   | TCVN 9289:2012                    | ppm            | 1100                                  | 978.0              |                 |

- Kết luận: Phù hợp TCCS 63:2024/PVCFC  
Conclusion: In conformity with the Standard TCCS 63:2024/PVCFC

**TRƯỞNG PHÒNG CÔNG NGHỆ**

Manager of Process Department

Ký bởi: Nguyễn Văn Bình

Ngày ký: 26/06/2025 13:55:26

Tổ chức xác thực: PVCFC CA